

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ vật tư, hóa chất, vaccin LMLM, vaccin cúm gia cầm, vaccin Dịch tả lợn cho UBND các xã, thị trấn phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản năm 2019

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

Căn cứ Thông tư 07/2016/TT-BNN ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

Căn cứ Quyết định số 1471/QĐ-UBND ngày 22/4/2019 của Chủ tịch UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt Kế hoạch phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-SNNPTNT ngày 21/8/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Ngãi về việc phân bổ vật tư và hóa chất cho các huyện, thành phố từ nguồn chống dịch bệnh Dịch tả lợn Châu Phi năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-SNNPTNT ngày 27/8/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Ngãi về việc phân bổ vắc xin LMLM, Cúm gia cầm cho các huyện, thành phố đồng bằng từ nguồn kế hoạch phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm và động vật thủy sản năm 2019;

Theo đề nghị của Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện tại Công văn số 57/CV-TTĐVNN ngày 03/9/2019, Tờ trình số 28/TTr-TTĐVNN ngày 04/9/2019 và Phòng Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 69/TTr-NNPTNT ngày 06/9/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ vật tư, hoá chất, vaccin LMLM, vaccin cúm gia cầm, vaccin Dịch tả lợn cho UBND các xã, thị trấn để phục vụ công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản năm 2019, cụ thể:

(Có phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện: chịu trách nhiệm cấp phát đúng, đủ số lượng như Điều 1 cho UBND các xã, thị trấn để phục vụ công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm năm 2019 trên địa bàn huyện.

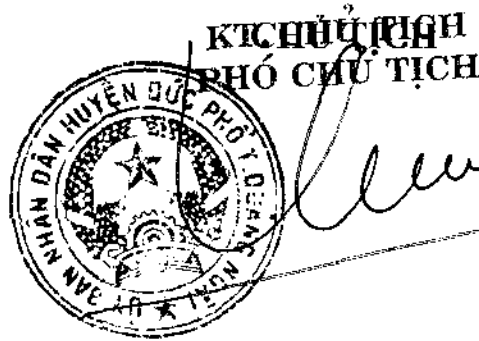
2. UBND các xã, thị trấn: Căn cứ số lượng vật tư, hóa chất, vacxin LMLM, vacxin cúm gia cầm, vacxin Dịch tả lợn được phân bổ tại Điều 1, cử cán bộ Khuyến nông- thú y liên hệ đến Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện để nhận vật tư, hóa chất, vacxin LMLM, vacxin cúm gia cầm, vacxin Dịch tả lợn phục vụ cho công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn. Bảo quản và sử dụng vật tư, hóa chất, vacxin đúng-mục đích, đạt hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng huyện; Trưởng Phòng Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn; các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. Lai

Nơi nhận: *ls*

- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND huyện;
- PCVP;
- Lưu VT, NNPTNT.



Võ Thanh Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC PHỐ**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

... tư, hóa chất, vaccin LMIM, vaccin cúm gia cầm, vaccin Dịch tả lợn cho UBND các xã,
... phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản năm 2019
... định số 3294 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Chủ tịch UBND huyện Đức Phổ)

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Hóa chất khử trùng (lit)			Vaccin LMIM (liều)		Vaccin Cúm gia cầm (liều)		Vaccin Dịch tả lợn đợt 2 (liều)	Sy ranh liên tục (cái)	Máy phun Honda (cái)
			Iodine	Benkocid	Hóa chất đã tạm ứng (lit)	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 1	Đợt 2			
1	Phố Châu	110	70	20	20	525	525	18.000	14.400	250	2	
2	Phố Thành	90	50	10	30	500	500	10.000	10.000	150	1	
3	Phố Khánh	105	60	15	30	1.200	1.200	2.000	6.000	100	1	
4	Phố Cường	120	60	20	40	2.575	2.575	27.000	27.500	1.030	2	
5	Phố Hòa	30	0	0	30	1.300	1.300	3.400	3.400	30	1	
6	Phố Vinh	110	70	10	30	1.250	1.300	7.000	13.500	70	1	
7	Thị trấn Đức Phổ,	130	70	20	40	700	650	6.000	6.500	600	1	
8	Phố Minh	50	20	10	20	650	650	5.800	4.800	100	1	
9	Phố Nhơn	35	10	5	20	1.225	1.075	400	400	160	1	
10	Phố Phong	190	100	40	50	500	500	4.000	4.000	200	1	
11	Phố Ninh	140	80	20	40	750	750	14.000	10.800	270	1	
12	Phố Văn	130	70	20	40	700	700	15.000	15.500	450	1	
13	Phố Thuận	140	80	20	40	1.000	1.000	12.000	10.500	650	1	
14	Phố An	190	100	40	50	1.675	1.500	3.800	3.600	1.540	1	
15	Phố Quang	100	60	20	20	600	600	8.600	8.600	410	1	
16	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện	130	0	30	100	-	-	-	-	-	0	1
	Tổng cộng	1.800	900	300	600	15.150	14.825	137.000	139.500	6.010	17	1